

Số: 2411/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nậm Nhùn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 623/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2021 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nậm Nhùn; số 253/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2023; số 731/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2023; số 1276/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2023; số 2238/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Nậm Nhùn và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Nậm Nhùn;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Nhùn tại Tờ trình số 3329/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3665/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Nậm Nhùn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

(Chi tiết tại biểu 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

(Chi tiết tại biểu 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết tại biểu 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

(Chi tiết tại biểu 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Nậm Nhùn có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

c) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Nậm Nhùn

a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,
Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện
Nậm Nhùn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V1, V3, CB (đăng tải);
- Lưu: VT, KT4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Trọng Hải



STT	Mô tả sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Nậm Nhùn	Xã Hua Bum	Xã Mường Mỏ	Xã Nậm Chà	Xã Nậm Manh	Xã Nậm Hàng	Xã Lê Lợi	Xã Pú Dao	Xã Nậm Pi	Xã Nậm Ban	Xã Trung Chải
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	54,94	6,70	4,02	12,83	5,65	17,92	2,97	3,76	1,09			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	1,19	1,19										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,53	0,53										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	310,65		41,59	40,02	52,57	47,27	51,20	13,20	18,61	16,60	16,25	13,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	36,53	36,53										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	58,60	52,94	0,16	0,41	0,90	0,17	0,32	0,47	0,45	1,63	0,80	0,35
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,42	0,42										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	573,01	17,04	4,48	10,26	109,50	35,23	17,52	28,37	27,15	159,96	58,73	104,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.318,88	278,10	9,99	1.544,33	597,75	280,11	215,02	381,66	11,92			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,57	0,57										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	35.453,04	712,81	5.312,31	2.727,32	3.240,67	3.456,49	4.569,85	1.674,96	2.341,53	2.723,45	5.379,37	3.314,28
II	Khu chức năng													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	3.026,36	3.026,36										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4.619,96	478,07	82,01	169,88	1,99	82,02	2.013,67	449,30	366,31	901,40		75,31
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	85.037,24	1.005,75	19.632,28	14.309,83	13.560,40	8.779,32	8.239,01	562,29	5.244,70	3.166,85	6.480,92	4.055,89
6	Khu du lịch	KDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC												
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	121,68	121,68										
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	8,46	5,63		0,97			1,17	0,69				
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	130,15	127,31		0,97			1,17	0,69				
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	36.162,05		4.035,68	4.718,94	4.211,55	3.694,54	6.225,64	1.953,65	2.290,72	2.935,07	3.661,87	2.434,40
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	190,52	25,09		1,15		1,66	4,97	18,30	0,31		115,72	23,32

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Biểu số 03



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN NẠM NHÙN - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Nậm Nhùn	Xã Hua Bùm	Xã Mường Mỏ	Xã Nậm Chà	Xã Nậm Mạnh	Xã Nậm Hàng	Xã Lê Lợi	Xã Pú Dao	Xã Nậm Pi	Xã Nậm Ban	Xã Trung Chải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	461,99	17,36	88,01	27,53	81,14	19,62	82,77	0,96	5,55	95,89	26,16	17,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	42,34	0,98	8,87	0,92	2,66	0,66	8,89	0,04	0,07	18,13	0,81	0,31
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>14,33</i>	<i>0,56</i>	<i>6,15</i>	<i>0,39</i>	<i>0,58</i>	<i>0,43</i>	<i>6,22</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	224,18	13,99	25,02	9,92	36,42	13,30	42,46	0,91	0,58	57,99	13,52	10,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,26	1,78		0,14	0,10	0,22	1,24	0,01	1,34	8,63		3,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	109,04		44,58	6,33	25,58		16,62		1,50		11,73	2,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	66,12	0,31	9,32	10,15	16,38	5,38	11,23		2,01	11,13	0,10	0,11
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>15,76</i>		<i>7,02</i>	<i>2,32</i>			<i>6,37</i>		<i>0,01</i>		<i>0,02</i>	<i>0,02</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,05	0,30	0,22	0,07		0,06	2,33		0,05	0,01		0,01
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)												
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	3,37	0,75	0,01			2,47	0,14					

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

